



Số: 12/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2017

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 326/2016/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 3 về việc Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017;

Xét Báo cáo số 160/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương; kết quả thực hiện kinh phí trung ương uỷ quyền, kinh phí Bộ, ngành Trung ương cấp theo ngành dọc, kinh phí viện trợ và các quỹ do tỉnh quản lý năm 2017 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 127/BC-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2017 trên địa bàn tỉnh như sau:

- | | |
|--|-------------------------------|
| 1. Tổng thu Ngân sách nhà nước tại địa bàn: | 1.777.187,8 triệu đồng |
| <i>Bao gồm:</i> | |
| 1.1. Thu nội địa: | 1.678.584,5 triệu đồng |

1.2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	88.479,2 triệu đồng
1.3. Thu viện trợ:	5.375,7 triệu đồng
1.4. Các khoản huy động đóng góp:	4.748,4 triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương	7.829.266,9 triệu đồng
2.1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (trừ phần điều tiết về ngân sách Trung ương):	1.549.290,5 triệu đồng
2.2. Bổ sung từ ngân sách Trung ương:	5.795.999,2 triệu đồng
- <i>Bổ sung cân đối ngân sách:</i>	4.084.211,0 triệu đồng
- <i>Bổ sung có mục tiêu:</i>	1.711.788,2 triệu đồng
2.3. Thu kết dư:	45.292,4 triệu đồng
2.4. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang:	438.684,8 triệu đồng
3. Tổng mức vay của ngân sách địa phương:	7.527,0 triệu đồng
4. Tổng chi ngân sách địa phương:	7.617.183,7 triệu đồng
<i>Bao gồm:</i>	
4.1. Chi đầu tư phát triển:	1.119.740,6 triệu đồng
4.2. Chi thường xuyên:	4.656.870,3 triệu đồng
4.3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:	154,6 triệu đồng
4.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.200,0 triệu đồng
4.5. Chi các chương trình mục tiêu:	1.028.167,6 triệu đồng
4.5. Chi chuyển nguồn sang năm sau:	811.050,6 triệu đồng
5. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương:	140.000,0 triệu đồng
6. Kết dư ngân sách năm 2017:	79.610,2 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
6.1. Ngân sách tỉnh:	28.381,1 triệu đồng
6.2. Ngân sách huyện, xã:	51.229,1 triệu đồng

(Chi tiết có biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2017 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận :

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh; các Ban của HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Tuyên Quang;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc Nhà nước; Cục Thuế tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT HĐND, (Kh).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	6.399.006,0	7.829.266,9	1.430.260,9	122,4%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.582.154,0	1.549.290,5	-32.863,5	97,9%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.582.154,0	1.549.290,5	-32.863,5	97,9%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.816.852,0	5.795.999,2	979.147,2	120,3%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.084.211,0	4.084.211,0		100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	732.641,0	1.711.788,2	979.147,2	233,6%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		45.292,4	45.292,4	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		438.684,8	438.684,8	
B	TỔNG CHI NSDP	6.259.006,0	7.617.183,7	1.358.177,7	121,7%
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.625.709,0	5.777.965,5	152.256,5	102,7%
1	Chi đầu tư phát triển	713.104,0	1.119.740,6	406.636,6	157,0%
2	Chi thường xuyên	4.799.385,0	4.656.870,3	-142.514,7	97,0%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay		154,6	154,6	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200,0	1.200,0		100,0%
5	Dự phòng ngân sách	112.020,0		-112.020,0	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	633.297,0	1.028.167,6	394.870,6	162,4%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	262.144,0	249.789,4	-12.354,6	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	371.153,0	778.378,2	407.225,2	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		811.050,6	811.050,6	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		212.083,2	212.083,2	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	140.000,0	140.000,0		100,0%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	140.000,0	140.000,0		100,0%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		7.527,0	7.527,0	
I	Vay để bù đắp bội chi		7.527,0	7.527,0	
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DỰ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		233.082,0	233.082,0	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1.743.254,0	1.582.154,0	2.261.165,0	2.033.267,7	129,7%	128,5%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.743.254,0	1.582.154,0	1.777.187,8	1.549.290,5	101,9%	97,9%
I	Thu nội địa	1.718.254,0	1.582.154,0	1.678.584,5	1.539.166,4	97,7%	97,3%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	425.000,0	425.000,0	312.050,6	312.050,4	73,4%	73,4%
	- Thuế giá trị gia tăng			202.623,6	202.623,5		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			6.374,7	6.374,7		
	- Thuế tài nguyên			103.050,6	103.050,6		
	-Thu khác			1,7	1,7		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	70.000,0	70.000,0	63.481,3	63.481,3	90,7%	90,7%
	- Thuế giá trị gia tăng			39.786,4	39.786,4		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.600,1	8.600,1		
	- Thuế tài nguyên			14.790,5	14.790,5		
	- Thu từ thu nhập sau thuế thu nhập			217,6	217,6		
	- Thuế môn bài			20,5	20,5		
	-Thu khác			66,2	66,2		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.000,0	12.000,0	14.883,9	14.883,9	124,0%	124,0%
	- Thuế giá trị gia tăng			8.502,4	8.502,4		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.889,1	4.889,1		
	- Thuế tài nguyên			364,8	364,8		
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước			1.106,3	1.106,3		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	514.300,0	514.300,0	482.634,1	482.634,1	93,8%	93,8%
	- Thuế giá trị gia tăng			369.248,3	369.248,3		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			60.914,3	60.914,3		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			800,8	800,8		
	- Thuế tài nguyên			50.507,4	50.507,4		
5	Thuế thu nhập cá nhân	59.500,0	59.500,0	65.822,6	65.822,6	110,6%	110,6%
6	Thuế bảo vệ môi trường	176.000,0	65.400,0	160.404,2	59.670,3	91,1%	91,2%
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	110.600,0		100.733,8			
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	65.400,0	65.400,0	59.670,3	59.670,3		
7	Lệ phí trước bạ	103.000,0	103.000,0	87.774,5	87.774,5	85,2%	85,2%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
8	Phí, lệ phí	102.451,0	96.901,0	54.437,5	47.300,8	53,1%	48,8%
	- Phí, lệ phí trung ương			8.103,8	967,1		
	- Phí, lệ phí tỉnh			24.683,3	24.683,3		
	- Phí, lệ phí huyện			13.078,8	13.078,8		
	- Phí, lệ phí xã			8.571,6	8.571,6		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000,0	1.000,0	350,3	350,3	35,0%	35,0%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000,0	1.000,0	1.638,1	1.638,1	163,8%	163,8%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	30.000,0	30.000,0	80.307,8	80.307,8	267,7%	267,7%
12	Tiền sử dụng đất	120.000,0	120.000,0	246.618,3	246.618,3	205,5%	205,5%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			600,0	600,0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	19.000,0	19.000,0	20.657,9	20.657,9	108,7%	108,7%
14.1	Thuế GTGT			6.649,2	6.649,2		
14.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.215,6	1.215,6		
14.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			9.531,1	9.531,1		
14.4	Thu khác			3.262,0	3.262,0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	25.000,0	19.750,0	34.506,4	26.540,1	138,0%	134,4%
16	Thu khác ngân sách	56.503,0	41.803,0	47.667,3	24.086,1	84,4%	57,6%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.500,0	3.500,0	4.749,7	4.749,7	135,7%	135,7%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	25.000,0		88.479,2		353,9%	
1	- Thuế xuất khẩu			4.546,6			
2	- Thuế nhập khẩu			2.066,1			
3	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu			0,0			
4	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			0,1			
5	- Thuế GTGT thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.			81.822,5			
6	- Thuế khác			43,9			
IV	Thu Viện trợ	0,0		5.375,7	5.375,7		
V	Các khoản huy động đóng góp	0,0		4.748,4	4.748,4		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0,0		0,0	0,0		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0,0		45.292,4	45.292,4		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0,0		438.684,8	438.684,8		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.259.005,0	7.617.183,7	121,7%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.446.364,0	5.777.965,5	106,1%
I	Chi đầu tư phát triển	533.760,0	1.119.740,6	209,8%
1	Chi đầu tư cho các dự án	497.760,0	1.045.568,0	210,1%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		159.209,8	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	72.000,0	141.586,4	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	19.000,0	18.387,4	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	36.000,0	74.172,6	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	4.799.384,0	4.656.870,3	97,0%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.169.363,0	1.985.303,7	
2	Chi khoa học và công nghệ	15.220,0	12.964,9	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		154,6	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200,0	1.200,0	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	112.020,0		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	812.641,0	1.028.167,6	126,5%
	Vốn đầu tư		937.625,8	
	Vốn sự nghiệp		90.541,8	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	262.144,0	249.789,4	95,3%
	- CTMTQG Giảm nghèo bền vững	140.744,0	133.105,8	
	- CTMTQG xây dựng nông thôn mới	121.400,0	116.683,6	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	550.497,0	778.378,2	141,4%
	- CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	10.000,0	27.302,2	
	- CTMT tái cơ cấu KTNN, PC giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	66.431,0	86.121,1	
	- CTMT y tế - dân số		2.114,0	
	- CTMT đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	15.000,0	20.272,0	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	- CTMT quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm		691,1	
	- CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	3.789,0	6.889,0	
	- CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm về ATLĐ		2.000,0	
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		631,7	
	- CTMT phát triển văn hóa		3.147,6	
	- CTMT phát triển kinh tế - xã hội các vùng	106.200,0	118.352,9	
	- CTMT hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các ĐP	19.440,0	19.306,9	
	- CTMT cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	15.000,0	17.303,1	
	- CTMT đầu tư hạ tầng khu K.tế ven biển, khu K.tế cửa khẩu, khu CN, cụm CN, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	14.000,0	14.975,4	
	- CTMT phát triển hạ tầng du lịch	25.000,0	25.860,3	
	- Vốn trái phiếu chính phủ		84.736,1	
	- KP khắc phục hậu quả thiên tai		13.078,3	
	- CT bảo vệ và phát triển rừng bền vững		128,7	
	- Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư theo QĐ 755/QĐ-TTg		4.528,3	
	- KP thực hiện CS bảo vệ và PT đất trồng lúa		33.420,8	
	- Hỗ trợ ngành y tế do EU viện trợ		68,5	
	- Nguồn dự phòng ngân sách trung ương		31.795,6	
	- Vốn chuẩn bị động viên	10.000,0	15.000,0	
	- Bổ sung từ nguồn vốn MT khác	80.000,0	92.077,0	
	- Các chương trình, dự án từ nguồn vốn ngoài nước (GTGC)	185.164,0	158.104,5	
	- Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ Hội LH phụ nữ các cấp	221,0	221,0	
	- Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/QĐ-TTg	252,0	252,0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		811.050,6	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	5.597.020,0	6.839.901,5	1.227.937,1	122,2%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	2.735.398,0	3.451.878,2	716.480,2	126,2%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	2.861.622,0	2.767.029,0	-109.537,5	96,7%
I	Chi đầu tư phát triển	1.156.501,0	1.329.176,6	157.885,7	114,9%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.156.501,0	1.314.386,7	157.885,7	113,7%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		79.500,3		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng		33.073,1		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		8.511,3		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		89.777,4		
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao		52,2		
-	Chi bảo vệ môi trường		395,8		
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.065.608,1		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		23.407,9		
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác		14.060,5		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		14.789,9		
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	1.643.979,0	1.436.497,8	-207.481,2	87,4%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	296.916,0	180.684,4	-116.231,6	60,9%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	13.820,0	11.921,3	-1.898,7	86,3%
-	Chi quốc phòng	25.976,0	40.905,2	14.929,2	157,5%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.423,0	44.203,4	23.780,4	216,4%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	396.015,0	412.091,5	16.076,5	104,1%
-	Chi văn hóa thông tin	48.655,0	40.604,8	-8.050,2	83,5%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	32.092,0	27.390,0	-4.702,0	85,3%
-	Chi thể dục thể thao		11.703,2	11.703,2	
-	Chi bảo vệ môi trường	14.782,0	13.453,0	-1.329,0	91,0%
-	Chi các hoạt động kinh tế	256.792,0	199.744,8	-57.047,2	77,8%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	391.904,0	412.086,0	20.182,0	105,1%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi bảo đảm xã hội	33.431,0	21.890,6	-11.540,4	65,5%
-	Chi thường xuyên khác	113.173,0	19.819,6	-93.353,4	17,5%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		154,6		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.200,0	1.200,0		100,0%
V	Dự phòng ngân sách	59.942,0		-59.942,0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		620.994,3	620.994,3	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN)
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	6.259.006,0	2.861.621,0	3.397.385,0	7.617.183,7	3.388.023,3	4.229.160,4	121,7%	118,4%	124,5%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.446.365,0	2.048.980,0	3.397.385,0	5.777.965,5	2.000.015,6	3.777.949,9	106,1%	97,6%	111,2%
I	Chi đầu tư phát triển	533.760,0	425.760,0	108.000,0	1.119.740,6	588.753,2	530.987,5	209,8%	138,3%	491,7%
1	Chi đầu tư cho các dự án				1.045.568,0	573.963,3	471.604,7			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				159.209,8	79.500,3	79.709,4			
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	72.000,0		72.000,0	141.586,4	28.046,0	113.540,3			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	19.000,0	19.000,0		18.387,4	18.387,4		96,8%	96,8%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	36.000,0		36.000,0	74.172,6	14.789,9	59.382,8			
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	4.799.385,0	1.562.078,0	3.237.307,0	4.656.870,3	1.410.062,4	3.246.807,8	97,0%	90,3%	100,3%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.169.363,0	296.916,0	1.872.447,0	3.491.598,6	180.684,4	3.310.914,3	161,0%	60,9%	176,8%
2	Chi khoa học và công nghệ	15.220,0	13.820,0	1.400,0	12.964,9	11.921,3	1.043,7	85,2%	86,3%	74,5%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				154,6		154,6			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200,0	1.200,0		1.200,0	1.200,0				
V	Dự phòng ngân sách	112.020,0	59.942,0	52.078,0						

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	812.641,0	812.641,0		1.028.167,6	767.013,4	261.154,2	126,5%	94,4%	
	Vốn đầu tư				937.625,8	740.423,4	197.202,4			
	Vốn sự nghiệp				90.541,8	26.590,0	63.951,9			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	262.144,0	262.144,0		249.789,4	25.775,1	224.014,2	95,3%	9,8%	
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	140.744,0	140.744,0		133.105,8	10.144,3	122.961,5	94,6%	7,2%	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	121.400,0	121.400,0		116.683,6	15.630,8	101.052,7	96,1%	12,9%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	550.497,0	550.497,0		778.378,2	741.238,2	37.140	141,4%	134,6%	
1	- CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	10.000,0	10.000,0		27.302,2	20.246,7	7.055,5	273,0%	202,5%	
2	- CTMT tái cơ cấu KTNN, PC giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	66.431,0	66.431,0		86.121,1	84.129,9	1.991,2	129,6%	126,6%	
3	- CTMT y tế - dân số				2.114,0	223,7	1.890,3			
4	- CTMT đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	15.000,0	15.000,0		20.272,0	20.272,0		135,1%	135,1%	
5	- CTMT quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm				691,1	691,1				
6	- CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó	3.789,0	3.789,0		6.889,0	3.789,0	3.100,0	181,8%	100,0%	
7	- CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm về ATLĐ				2.000,0	2.000,0				
8	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				631,7	631,7				
9	- CTMT phát triển văn hóa				3.147,6	3.147,6				
10	- CTMT phát triển kinh tế - xã hội các vùng	106.200,0	106.200,0		118.352,9	118.352,9		111,4%	111,4%	
11	- CTMT hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các ĐP	19.440,0	19.440,0		19.306,9	19.306,9		99,3%	99,3%	
12	- CTMT cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	15.000,0	15.000,0		17.303,1	17.303,1		115,4%	115,4%	
13	- CTMT đầu tư hạ tầng khu K.tế ven biển, khu K.tế cửa khẩu, khu CN, cụm CN, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	14.000,0	14.000,0		14.975,4	14.975,4		107,0%	107,0%	
14	- CTMT phát triển hạ tầng du lịch	25.000,0	25.000,0		25.860,3	25.860,3		103,4%	103,4%	
15	- Vốn trái phiếu chính phủ				84.736,1	84.736,1				
16	- KP khắc phục hậu quả thiên tai				13.078,3		13.078,3			
17	- CT bảo vệ và phát triển rừng bền vững				128,7	128,7				

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
18	- Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư theo QĐ 755/QĐ-TTg				4.528,3		4.528,3			
19	- KP thực hiện CS bảo vệ và PT đất trồng lúa				33.420,8	28.154,0	5.266,8			
20	- Hỗ trợ ngành y tế do EU viện trợ				68,5		68,5			
21	- Nguồn dự phòng ngân sách trung ương				31.795,6	31.795,6				
22	- Vốn chuẩn bị động viên	10.000,0	10.000,0		15.000,0	15.000,0		150,0%	150,0%	
23	- Bổ sung từ nguồn vốn MT khác	80.000,0	80.000,0		92.077,0	91.915,9	161,0	115,1%	114,9%	
24	- Các chương trình, dự án từ nguồn vốn ngoài nước (GTGC)	185.164,0	185.164,0		158.104,5	158.104,5		85,4%	85,4%	
25	- Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ Hội LH phụ nữ các cấp	221,0	221,0		221,0	221,0		100,0%	100,0%	
26	- Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/QĐ-TTg	252,0	252,0		252,0	252,0		100,0%	100,0%	
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU				811.050,6	620.994,3	190.056			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMT		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
									Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề					Chi khoa học và công nghệ (3)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17=8/3	
	TỔNG SỐ	3.397.385	108.000	3.237.307	4.229.160,4	582.580,2	74.524,8	3.254.558,0	1.801.163,0	999,1	201.965,9	145.609,6	56.356,2	190.056,3	124,5%	539,4%	100,5%
1	Huyện Lâm Bình	191.701	1.080	187.629	285.438,5	44.471,2	11.249,8	202.449,7	103.983,1	158,3	22.049,3	15.163,7	6.885,6	16.468,3	148,9%	4117,7%	107,9%
2	Huyện Na Hang	307.923	900	302.589	417.556,5	38.032,7	11.249,8	303.027,2	161.125,9		28.331,4	20.206,5	8.124,9	48.165,2	135,6%	4225,9%	100,1%
3	Huyện Chiêm Hóa	608.264	3.600	595.562	765.933,3	96.367,6		598.412,9	330.482,6	200,0	53.921,3	40.434,9	13.486,4	17.231,5	125,9%	2676,9%	100,5%
4	Huyện Hàm Yên	491.036	4.500	479.165	605.975,7	113.952,4	3.619,2	467.915,3	267.193,0	174,0				24.108,0	123,4%	2532,3%	97,7%
5	Huyện Yên Sơn	672.109	2.700	658.163	821.042,2	67.363,8	36.613,8	674.830,4	397.450,5	271,2	56.369,8	39.814,4	16.555,4	22.478,2	122,2%	2495,0%	102,5%
6	Huyện Sơn Dương	669.093	13.500	644.745	819.507,8	93.219,7	11.792,1	658.614,7	380.155,7	195,5	38.795,7	29.004,7	9.791,0	28.877,6	122,5%	690,5%	102,2%
7	Thành phố Tuyên Quang	457.259	81.720	369.454	513.706,4	129.172,7		349.307,7	160.772,1		2.498,4	985,5	1.512,9	32.727,6	112,3%	158,1%	94,5%